

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
VIETNAM ASIA COMMERCIAL JOINT – STOCK BANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2021

Hội sở: 105 Chu Văn An, P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

ĐT: (84-24)39 333 636 | Fax: (84-24)39 336 426 | Website: www.vietabank.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ IV/2021

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	398,641,826,345	295,746,112,695
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	2,341,302,448,289	2,200,651,682,348
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	22,855,032,502,539	15,223,083,833,362
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		22,730,032,502,539	15,223,083,833,362
2	Cho vay các TCTD khác		125,000,000,000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	4,004,260,508	5,554,449,516
VI	Cho vay khách hàng	V.06	53,858,265,752,989	47,808,005,549,421
1	Cho vay khách hàng		54,458,731,509,641	48,378,542,968,777
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(600,465,756,652)	(570,537,419,356)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	8,772,591,023,100	12,399,950,665,898
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		6,825,684,983,579	11,216,122,161,812
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,961,588,983,059	1,199,999,287,624
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(14,682,943,538)	(16,170,783,538)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	113,873,630,000	113,873,630,000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		113,873,630,000	113,873,630,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		212,453,371,543	207,724,906,906
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	82,067,137,498	72,773,496,212
a	Nguyên giá TSCĐ		303,094,286,968	295,165,480,544
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(221,027,149,470)	(222,391,984,332)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	130,386,234,045	134,951,410,694
a	Nguyên giá TSCĐ		240,130,987,753	234,887,713,253
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(109,744,753,708)	(99,936,302,559)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	12,482,051,283,133	8,274,759,023,315
1	Các khoản phải thu	V.14.2	7,489,735,903,879	3,063,802,580,285
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,539,257,236,489	3,453,802,454,335
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1,779,737,197,726	1,806,636,861,715
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(326,679,054,961)	(49,482,873,020)
	Tổng tài sản Có		101,038,216,098,446	86,529,349,853,461

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	23,197,110,232,269	18,166,993,738,362
1	Tiền gửi của các TCTD khác		21,919,258,728,574	13,601,194,237,235
2	Vay các TCTD khác		1,277,851,503,695	4,565,799,501,127
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	67,690,998,877,873	59,271,859,700,279
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	1,882,027,000,000	1,357,635,398,735
VII	Các khoản nợ khác	V.22	1,886,790,680,993	2,008,933,360,113
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,380,519,347,426	1,602,620,402,642
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	506,271,333,567	406,312,957,471
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		94,656,926,791,135	80,805,422,197,489
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	6,381,289,307,311	5,723,927,655,972
1	Vốn của TCTD		4,449,747,740,351	4,449,747,740,351
a	Vốn điều lệ		4,449,635,670,000	4,449,635,670,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		98,600,000	98,600,000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13,470,351	13,470,351
2	Quỹ của TCTD		276,854,471,680	276,854,471,680
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		1,654,687,095,280	997,325,443,941
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		101,038,216,098,446	86,529,349,853,461

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

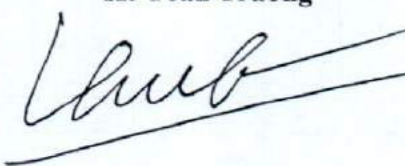
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	300,000,000,000
II	Cam kết giao dịch hối đoái		911,000,000,000	3,162,645,000,000
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		911,000,000,000	3,162,645,000,000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.39	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		134,494,629,571	382,891,507,294
V	Bảo lãnh khác		533,999,710,766	684,886,456,296
VI	Cam kết khác		-	-

Lập bảng



Nguyễn Hữu Cường

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Công

TP. Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ IV/2021

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	398,642	295,746
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	2,341,302	2,200,652
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	22,855,033	15,223,084
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		22,730,033	15,223,084
2	Cho vay các TCTD khác		125,000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	4,004	5,554
VI	Cho vay khách hàng	V.06	53,858,266	47,808,006
1	Cho vay khách hàng		54,458,732	48,378,543
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(600,466)	(570,537)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	8,772,591	12,399,951
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		6,825,685	11,216,122
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,961,589	1,199,999
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(14,683)	(16,171)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	113,874	113,874
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		113,874	113,874
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		212,453	207,725
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	82,067	72,773
a	Nguyên giá TSCĐ		303,094	295,165
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(221,027)	(222,392)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	130,386	134,951
a	Nguyên giá TSCĐ		240,131	234,888
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(109,745)	(99,936)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	12,482,051	8,274,759
1	Các khoản phải thu	V.14.2	7,489,736	3,063,803
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,539,257	3,453,802
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1,779,737	1,806,637
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(326,679)	(49,483)
	Tổng tài sản Có		101,038,216	86,529,350

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	23,197,110	18,166,994
1	Tiền gửi của các TCTD khác		21,919,259	13,601,194
2	Vay các TCTD khác		1,277,852	4,565,800
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	67,690,999	59,271,860
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	1,882,027	1,357,635
VII	Các khoản nợ khác	V.22	1,886,791	2,008,933
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,380,519	1,602,620
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	506,271	406,313
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		94,656,927	80,805,422
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	6,381,289	5,723,928
1	Vốn của TCTD		4,449,748	4,449,748
a	Vốn điều lệ		4,449,636	4,449,636
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	13
2	Quỹ của TCTD		276,854	276,854
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		1,654,687	997,325
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		101,038,216	86,529,350

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

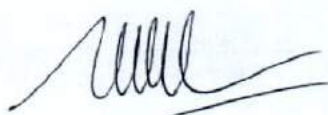
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	300,000
II	Cam kết giao dịch hối đoái		911,000	3,162,645
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		911,000	3,162,645
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.39	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		134,495	382,892
V	Bảo lãnh khác		534,000	684,886
VI	Cam kết khác		-	-

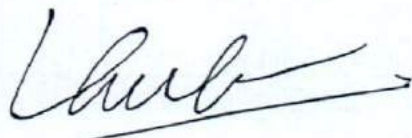
TP. Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Q. Tổng Giám Đốc







Nguyễn Hữu Cường

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2021

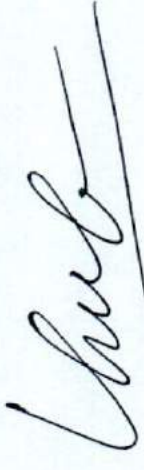
CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm (Năm trước)
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,510,965,568,787	1,271,485,848,475	5,479,831,891,014	5,788,355,560,383
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(950,466,637,668)	(1,096,329,825,302)	(3,928,520,601,440)	(4,477,575,756,332)
I- THU NHẬP LÃI THUẬN	560,498,931,119	175,156,023,173	1,551,311,289,574	1,310,779,804,051
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26,259,319,384	21,773,963,130	72,759,885,798	50,434,749,704
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(6,856,349,331)	4,932,584,108	(31,944,976,214)	(33,934,070,409)
II- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	19,402,970,053	26,706,547,238	40,814,909,584	16,500,679,295
III- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	9,303,122,267	13,022,664,742	10,215,341,395	33,984,368,124
IV- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	11,481,931,714	1,309,976,684	65,225,826,530	1,277,542,843
V- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	(190,962,110)	(6,990,249,982)	53,722,504,523	16,093,101,809
5- Thu nhập từ hoạt động khác	149,679,929,178	304,141,122,546	256,068,747,085	402,700,018,609
6- Chi phí hoạt động khác	(1,743,722,182)	(46,397,828,719)	(6,148,605,475)	(47,429,682,136)
VI- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	147,936,206,996	257,743,293,827	249,920,141,610	355,270,336,473
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỐ PHẦN	2,499,145,026	9,912,955,000	2,649,145,026	47,822,955,000
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(185,992,872,954)	(164,025,171,312)	(661,502,856,039)	(616,682,423,678)
IX- LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	564,938,472,111	312,836,039,370	1,312,356,302,203	1,165,046,363,917
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(242,986,773,722)	(72,611,360,642)	(468,304,940,513)	(757,570,969,567)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	321,951,698,389	240,224,678,728	844,051,361,690	407,475,394,350
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	60,124,662,972	59,142,711,604	186,689,710,351	75,459,391,590
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	60,124,662,972	59,142,711,604	186,689,710,351	75,459,391,590
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	261,827,035,417	181,081,967,124	657,361,651,339	332,016,002,760
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CỐ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Cường



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2021

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị: triệu đồng
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,510,966 (950,467)	1,271,486 (1,096,330)	5,479,832 (3,928,521)	5,788,356 (4,477,576)	
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự					
I- THU NHẬP LÃI THUẬN	560,499	175,156	1,551,311	1,310,780	
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26,259	21,774	72,760	50,435	
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(6,856)	4,933	(31,945)	(33,934)	
II- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	19,403	26,707	40,815	16,501	
III- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	9,303	13,023	10,215	33,984	
IV- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	11,482	1,310	65,226	1,278	
V- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÀU TƯ	(191)	(6,990)	53,723	16,093	
5- Thu nhập từ hoạt động khác	149,680	304,141	256,069	402,700	
6- Chi phí hoạt động khác	(1,744)	(46,398)	(6,149)	(47,430)	
VI- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	147,936	257,743	249,920	355,270	
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỐ PHẦN	2,499	9,913	2,649	47,823	
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(185,993)	(164,025)	(661,503)	(616,682)	
IX- LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	564,938	312,836	1,312,356	1,165,046	
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(242,987)	(72,611)	(468,305)	(757,571)	
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	321,952	240,225	844,051	407,475	
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	60,125	59,143	186,690	75,459	
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	60,125	59,143	186,690	75,459	
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	261,827	181,082	657,362	332,016	
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ					
XV- LÃI CỐ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU					

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Hữu Cường

(Signature)

Nguyễn Thành Công

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Signature)
NGUYỄN VĂN TRỌNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2021

Đvt: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5,394,377,108,860	5,446,154,834,581
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(4,150,621,656,656)	(4,248,856,932,489)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		40,814,909,584	16,500,679,295
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		129,163,672,448	51,355,012,776
5	Thu nhập khác		113,631,551,678	324,639,103,101
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		136,221,089,932	30,611,642,463
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(636,220,898,898)	(595,282,519,725)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(165,065,711,232)	(76,334,875,391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			862,300,065,716	948,786,944,611
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(75,000,000,000)	100,000,000,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3,628,847,482,798	1,865,054,881,496
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1,550,189,008	43,572,670,484
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6,080,188,540,864)	(5,753,270,399,593)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(161,180,421,276)	(1,475,928,935,335)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(4,399,509,241,136)	(2,712,119,122,848)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		5,030,116,493,907	(3,249,481,961,768)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		8,419,139,177,594	11,843,149,228,913
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		524,391,601,265	108,290,270,420
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	(6,546,256,000)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		79,035,376,977	105,513,730,331
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(701,000,000)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7,828,801,183,989	1,817,021,050,711
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(31,022,680,247)	(32,643,122,727)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		67,500,000	19,590,909
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	3,034,540,000
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-

7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	199,500,000,000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2,649,145,026	47,822,955,000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28,306,035,221)	217,733,963,182
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	949,645,200,000
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	(0)	0
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(0)	949,645,200,000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7,800,495,148,768	2,984,400,213,893
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	17,669,481,628,405	14,685,081,414,512
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	25,469,976,777,173	17,669,481,628,405

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Q. Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hữu Cường

Nguyễn Thành Công



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5,394,377	5,446,155
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(4,150,622)	(4,248,857)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		40,815	16,501
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		129,164	51,355
5	Thu nhập khác		113,632	324,639
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		136,221	30,612
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(636,221)	(595,283)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(165,066)	(76,335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			862,300	948,787
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(75,000)	100,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3,628,847	1,865,055
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1,550	43,573
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6,080,189)	(5,753,270)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(161,180)	(1,475,929)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(4,399,509)	(2,712,119)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		5,030,116	(3,249,482)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		8,419,139	11,843,149
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		524,392	108,290
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	(6,546)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		79,035	105,514
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(701)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7,828,801	1,817,021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(31,023)	(32,643)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		68	20
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	3,035
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-

7	ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
8	công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	199,500
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2,649	47,823
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28,306)	217,734
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	949,645
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	(0)	0
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(0)	949,645
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7,800,495	2,984,400
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	17,669,482	14,685,081
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	25,469,977	17,669,482

Lập bảng

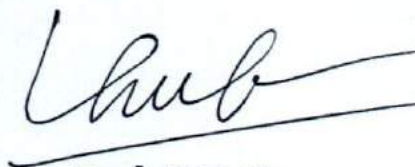
Kế Toán Trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hữu Cường



Nguyễn Thành Công



Nguyễn Văn Trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") đã cấp giấy phép số 55/GP-NHNN về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp; Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2003.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch
Ông Phan Văn Tới	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên
Ông Phương Hữu Việt	Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Ông Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huân	Phó Tổng giám đốc
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính: Tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phô, TP Hội An

Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
Chi nhánh Đồng Nai	12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	73A Hoàng Hoa Thám, P.Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Chợ Lớn	305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM
Chi nhánh Củ Chi	Đ3, Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi
Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	31/1 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
Chi nhánh Bạc Liêu	134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	35 Quang Trung, P. Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Đăklăk
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ- TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Quảng Ninh	158 Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Hải Phòng	2B Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng
Chi nhánh Hà Đông	18 BT5 Đường Nguyễn Khuyến, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
Chi nhánh Hoàng Mai	Tầng 1, tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P. Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Thăng Long	N01-T3 Khu Đoàn Ngoại giao tại Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 03 tháng 01 năm 2019. Tỷ lệ góp vốn 100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.485 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

a. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

- Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) - Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

4. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/1/2013 và thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014.

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại các ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con

được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

9. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua thực tế cộng các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế không được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải	6 – 7
Tài sản khác	3 – 25

12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến

bảy năm. Tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến hai mươi năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

14. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá đầu tư.

15. Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng dùng tỷ giá do NHNN Việt Nam công bố để đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

17. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu

thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	270,299	224,028
Tiền mặt bằng ngoại tệ	121,667	34,018
Vàng, kim loại quý, đá quý	6,675	37,700
	398,642	295,746

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	2,335,045	2,176,027
- Bằng ngoại hối	6,257	24,625
	2,341,302	2,200,652

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	6,173,709	100,901
- Bằng ngoại hối	209,674	298,891
Tiền gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	16,210,000	11,868,412
- Bằng ngoại hối	136,650	2,954,880
	22,730,033	15,223,084
Cho vay TCTD khác		
- Bằng VND	125,000	-
- Bằng ngoại hối	-	-
	125,000	-
	22,855,033	15,223,084

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- CK do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn		
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	-	-

5. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	54,458,732	48,333,862
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	0	44,681
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	54,458,732	48,378,543

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	52,648,330	46,238,094
Nợ cần chú ý	798,745	1,028,608
Nợ dưới tiêu chuẩn	114,149	148,559
Nợ nghi ngờ	9,269	507,117
Nợ có khả năng mất vốn	888,239	456,165
	54,458,732	48,378,543

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	27,913,103	30,705,516
Nợ trung hạn	17,732,511	11,252,341
Nợ dài hạn	8,813,118	6,420,687
	54,458,732	48,378,543

Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay bằng VND	54,429,447	48,306,617
Vay bằng ngoại tệ	22,959	65,644
Vay bằng vàng	6,326	6,282
	54,458,732	48,378,543

Phân tích theo ngành nghề nợ vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	47,446	74,104
Thương mại, sản xuất và chế biến	19,075,025	16,470,538
Xây dựng, khai khoáng	9,009,079	7,588,858
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	384,745	167,181
Cá nhân và các ngành nghề khác	25,942,436	24,077,862
	54,458,732	48,378,543

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	33,824,437	28,133,950
Công ty cổ phần	15,830,732	15,959,743
Cá nhân và khách hàng khác	4,803,562	4,284,850
	54,458,732	48,378,543

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2021	348,959	221,578
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	45,435	145,674
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(161,180)
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2021	394,394	206,072
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2020	314,309	151,409
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	34,650	106,684
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(36,514)
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2020	348,959	221,578

7. Hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- CK chính phủ, chính quyền địa phương	6,222,114	11,142,047
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	550,000	-
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- CK Nợ nước ngoài		

Chứng khoán Vốn

- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- CK Vốn nước ngoài

53,571 74,075

Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

- Trong đó: - Dự phòng giảm giá
- Dự phòng chung
 - Dự phòng cụ thể

(14,683) (16,171)

6,811,002 11,199,951

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):

- CK chính phủ, chính quyền địa phương
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành
- CK Nợ nước ngoài

1,900,647 1,199,999

60,942 -

Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

- Trong đó: - Dự phòng giảm giá
- Dự phòng chung
 - Dự phòng cụ thể

1,961,589 1,199,999

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt

- -

- -

- -

8,772,591 12,399,951

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Cuối kỳ Đầu kỳ

Đầu tư vào công ty con

- -

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

- -

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

- -

Các khoản đầu tư dài hạn khác

113,874 113,874

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

- -

113,874 113,874

10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
Tại ngày 31/12/2021		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	915,338	3,142	
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	145,456	862	

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ					72,773
- Nguyên giá TSCĐ	86,074	123,133	74,931	11,027	295,165
- Hao mòn TSCĐ	(40,035)	(116,707)	(62,417)	(3,233)	(222,392)
Số dư cuối kỳ					82,067
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	118,999	76,109	10,881	303,094
- Hao mòn TSCĐ	(43,920)	(105,343)	(66,848)	(4,916)	(221,027)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ				134,951
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	113,053	9,833	234,888
- Hao mòn TSCĐ		(95,457)	(4,480)	(99,936)
Số dư cuối kỳ				130,386
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	114,495	13,635	240,131
- Hao mòn TSCĐ		(100,118)	(9,626)	(109,745)

13. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250	977
2. Các khoản phải thu	7,489,486	3,062,825
3. Các khoản lãi và phí phải thu	3,539,257	3,453,802

4. Tài sản có khác	1,779,737	1,806,637
5. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	(326,679)	(49,483)
	12,482,051	8,274,859

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay NHNN	-	-
- Tiền gửi của kho bạc nhà nước	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
	-	-

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	6,009,259	17,152
- Bằng ngoại hối	-	-
 Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	15,910,000	11,783,412
- Bằng ngoại hối	-	1,800,630
	21,919,259	13,601,194
 Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1,102,027	4,562,962
- Bằng ngoại hối	175,825	2,838
	1,277,852	4,565,800
	23,197,110	18,166,994

16. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7,844,551	2,291,871
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	121,371	104,069
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	59,650,014	56,624,817
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	232,445	235,760

Tiền gửi vốn chuyên dùng	6	6
Tiền gửi ký quỹ	72,613	15,337
	67,690,999	59,271,860

17. Phát hành giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ hạn dưới 1 năm	1,000,000	450,000
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm	882,027	457,635
- Kỳ hạn trên 5 năm		450,000
	1,882,027	1,357,635

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	-	-

19. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản lãi, phí phải trả	1,380,519	1,602,620
Các khoản phải trả và công nợ khác	506,271	406,313
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
	1,886,791	2,008,933

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(12,022)	8,896	2,756	(5,882)
1. Thuế GTGT (AMC)	692	2,800	2,499	993
2. Thuế TNDN	38,501	186,690	165,066	60,125
2. Thuế TNDN (AMC)	(10)	24	24	(10)
3. Thuế TNCN	880	9,689	9,969	600
3. Thuế TNCN (AMC)	34	204	184	54

4. Thuế nhà thầu	3	469	454	18
Tổng cộng	28,078	208,772	180,952	55,898

21. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	A	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	4,449,636			4,449,636
Vốn đầu tư XDCB	2	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	-	2,628,444	2,628,444	0
Quỹ đầu tư phát triển	7	0	-	-	0
Quỹ dự phòng tài chính	8	227,358			227,358
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	49,496		-	49,496
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	11	997,325	657,362		1,654,687
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	13		-	13
Tổng cộng		5,723,928	3,285,806	2,628,444	6,381,289

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	444,963,567	444,963,567
+ Cổ phiếu phổ thông	444,963,567	444,963,567
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	65,216	83,114
Thu nhập lãi cho vay	4,930,294	4,829,366
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	457,314	689,183
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	457,314	689,183
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	6,985	4,656
Thu khác từ hoạt động tín dụng	20,023	182,036
	5,479,832	5,788,356

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	3,837,307	4,199,235
Trả lãi tiền vay	7,422	125,718
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	78,547	117,885
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5,245	34,737
	3,928,521	4,477,576

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	67,203	1,720
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	3,466	49
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	88	394
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	1,576	0
	65,226	1,277

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	55,839	23,083
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	2,116	6,990
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	0	-
	53,723	16,093

26. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ hoạt động khác	256,069	402,700
Chi từ hoạt động khác	6,149	47,730
	249,920	355,270

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	2,649	47,823
Các khoản thu nhập khác	-	-
	2,649	47,823

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	830	1,032
2. Chi phí cho nhân viên	311,201	289,529
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	282,747	261,822
- Các khoản chi đóng góp theo lương	24,601	24,151
3. Chi về tài sản	121,912	107,900
Trong đó khấu hao tài sản cố định	25,282	21,436
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	148,722	147,655
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	78,838	70,566
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
7. Chi phí hoạt động khác		
	661,503	616,682

II. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**29. Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Quá hạn	Không	Đến 1	Từ 1 đến 3	Từ 3 đến 6	Từ 6 đến 12	Từ 1 đến 5	Trên 5	Tổng cộng
		VND	VND	tháng	tháng	tháng	tháng	năm	năm	VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng và đá quý		-	398,642	-	-	-	-	-	-	398,642
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	-	2,341,302	-	-	-	-	-	2,341,302
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	-	19,100,033	3,630,000	125,000	-	-	-	22,855,033
Chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	4,004	-	-	-	-	-	-	4,004
Cho vay khách hàng		1,810,314	-	15,735,669	27,563,031	6,780,693	2,568,939	85	-	54,458,732
Hoạt động mua nợ		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư		-	114,513	-	600,907	100,513	1,150,000	944,908	5,876,433	8,787,274
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	113,874	-	-	-	-	-	-	113,874
Tài sản có khác		-	212,453	-	-	-	-	-	-	212,453
Tài sản có khác		-	12,482,051	-	-	-	-	-	-	12,482,051
Tổng tài sản		1,810,314	13,325,537	37,177,004	31,793,938	7,006,207	3,718,939	944,993	5,876,433	101,653,365
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		-	-	21,173,413	1,537,973	484,580	-	1,144	-	23,197,110
Tiền gửi của khách hàng		-	-	18,892,121	10,357,826	18,619,726	15,984,682	3,836,514	131	67,690,999
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	27	320,000	22,000	1,540,000	-	-	1,882,027
Các khoản nợ khác		-	1,886,791	-	-	-	-	-	-	1,886,791
Tổng nợ phải trả		-	1,886,791	40,065,562	12,215,799	19,126,305	17,524,682	3,837,658	131	94,656,927
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng		1,810,314	11,438,747	(2,888,557)	19,578,140	(12,120,099)	(13,805,743)	(2,892,666)	5,876,302	6,996,438
Lũy kế chênh lệch nhạy cam với lãi suất		1,810,314	13,249,061	10,360,503	29,938,643	17,818,544	4,012,801	1,120,136	6,996,438	-

30. Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Đồng Việt Nam		Đô la Mỹ		Euro		Vàng		Ngoại tệ khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tài sản:												
Tiền mặt, vàng và đá quý	270,299		119,350		232.6		6,675		2,084		398,642	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2,335,045		6,257		-		-		-		2,341,302	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	22,508,709		336,041		6,055		-		4,228		22,855,033	
Chứng khoán kinh doanh	-		-		-		-		-		-	
Công cụ tài chính và phái sinh khác	148,688		-		-		-		(144,683)		4,004	
Cho vay khách hàng	54,429,447		22,959		-		6,326		-		54,458,732	
Hoạt động mua nợ	-		-		-		-		-		-	
Chứng khoán đầu tư	8,787,274		-		-		-		-		8,787,274	
Đầu tư dài hạn	113,874		-		-		-		-		113,874	
Tài sản cố định	212,453		-		-		-		-		212,453	
Tài sản có khác	12,289,778		192,273		-		-		-		12,482,051	
	-		-		-		-		-		-	
Tổng tài sản	101,095,567		676,880		6,287		13,001		(138,371)		101,653,365	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:												
Các khoản nợ NHNNVN	-		-		-		-		-		-	
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	23,021,285		175,825		-		-		-		23,197,110	
Tiền gửi của khách hàng	67,337,051		352,931		722		-		296		67,690,999	
	-		-		-		-		(144,683)		-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-		144,683		-		-		-		-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-		-		-		-		-		-	
Phát hành giấy tờ có giá	1,882,027		-		-		-		-		1,882,027	
Các khoản nợ khác	1,886,275		516		-		-		0		1,886,791	
Vốn và các quỹ	6,381,289		-		-		-		-		6,381,289	
	-		-		-		-		-		-	
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	100,507,927		673,955		722		-		(144,388)		101,038,216	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	587,640		2,925		5,565.3		13,001		6,016		615,149	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-		-		-		-		-		-	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	587,640		2,925		5,565		13,001		6,016		615,149	

31. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Quá hạn trên 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND	
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	-	398,642	-	-	-	-	398,642	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2,341,302	-	-	-	-	2,341,302	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19,100,033	3,630,000	125,000	-	-	22,855,033	
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4,004	-	-	-	-	4,004	
Cho vay khách hàng	798,677	1,011,637	1,714,883	8,996,298	16,516,161	19,402,556	6,018,521	54,458,732	
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chứng khoán đầu tư	-	-	5,561,443	460,000	2,651,160	61,100	53,571	8,787,274	
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	113,874	113,874	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	212,453	212,453	
Tài sản có khác	-	-	12,482,051	-	-	-	-	12,482,051	
Tổng tài sản	798,677	1,011,637	41,602,358	13,086,298	19,292,321	19,463,656	6,398,419	101,653,365	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	21,173,413	1,537,973	484,580	-	1,144	23,197,110	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18,892,121	10,357,826	34,604,407	3,836,514	131	67,690,999	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	27	320,000	1,562,000	-	-	1,882,027	
Các khoản nợ khác	-	-	1,886,791	-	-	-	-	1,886,791	
Tổng nợ phải trả	798,677	1,011,637	41,952,352	12,215,799	36,650,987	3,836,514	1,275	94,656,927	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng			(349,994)	870,499	(17,358,666)	15,627,142	6,397,144	6,996,438	

Lập bảng



Nguyễn Hữu Cường

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Quyển Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng